

## Chương 76

### Nhóm và các sản phẩm bằng nhôm

#### Chú giải phân nhóm.

1. Trong chương này các khái niệm sau có nghĩa:

##### (a) Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo khối lượng, **với điều kiện** hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Giới hạn hàm lượng % theo khối lượng
Fe+ Si (Sắt + Silic)	1
Các nguyên tố khác <sup>(1)</sup> , tính cho mỗi nguyên tố	0.1 <sup>(2)</sup>

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, **với điều kiện** hàm lượng crom cũng như hàm lượng mangan đều không quá 0,05%.

##### (b) Hợp kim nhôm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo khối lượng, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc tổng hàm lượng của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo khối lượng.

2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 9 (c) của Phần XV, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

#### TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm nhôm và hợp kim nhôm và các sản phẩm bằng nhôm. Nhôm được điều chế chủ yếu từ Bô-xít, một loại nhôm Hydrat thô (xem chú giải nhóm 26.06). Giai đoạn chiết xuất đầu tiên là nhằm chuyển Bô-xít sang oxit nhôm tinh khiết. Để làm được điều này, quặng thô được nung và sau đó được xử lý bằng Natri Hydroxit để tạo ra một dung dịch Natri nhôm. Sau đó nó được lọc để loại bỏ các tạp chất không có khả năng hoà tan (Oxit sắt, Silicat...). Nhôm sau đó được làm kết tủa thành hydroxit nhôm. Hydroxit nhôm được nung để tạo ra loại nhôm tinh khiết dưới dạng bột màu trắng. Tuy nhiên hydroxit nhôm và oxit nhôm được phân loại vào Chương 28.

## Chapter 76

### Aluminium and articles thereof

#### Subheading Notes.

1- In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

##### (a) Aluminium, not alloyed

Metal containing by weight at least 99 % of aluminium, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table :

TABLE - Other elements

Element	Limiting content % by weight
Fe + Si (iron plus silicon)	1
Other elements <sup>(1)</sup> , each	0.1 <sup>(2)</sup>

<sup>(1)</sup> Other elements are, for example Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

<sup>(2)</sup> Copper is permitted in a proportion greater than 0.1 % but not more than 0.2 %, provided that neither the chromium nor manganese content exceeds 0.05 %.

##### (b) Aluminium alloys

Metallic substances in which aluminium predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements or of iron plus silicon taken together is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 1 %.

2.- Notwithstanding the provisions of Note 9 (c) to Section XV, for the purposes of subheading 7616.91 the term " wire " applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

#### GENERAL

This Chapter covers aluminium and its alloys, and certain articles thereof. Aluminium is obtained principally from bauxite, a crude hydrated alumina (see the Explanatory Note to heading 26.06). The first stage of the extraction is designed to convert the bauxite into pure aluminium oxide (alumina). For this purpose the ground ore is calcined and then treated with sodium hydroxide to produce a solution of sodium aluminate; this is then filtered to eliminate insoluble impurities (iron oxide, silica, etc.). The aluminium is then precipitated as aluminium hydroxide, which is calcined to give pure aluminium oxide in the form of a white powder. However, aluminium hydroxide and aluminium oxide are classified in Chapter 28.

Ở giai đoạn thứ hai, kim loại được tách bằng phương pháp điện phân oxit nhôm đã được hoà tan trong Criolit nấu chảy (chất sau này là florua natri nhôm, nhưng nó chỉ đóng vai trò như một chất dung môi). Phương pháp điện phân này được tiến hành trong các bể lót than chì có tác dụng như một cực âm Catôt, những thanh than được sử dụng như anôt. Nhôm được kết tủa ở đáy bể từ đó nhôm được hút đi bằng xifông. Thông thường sau khi tinh chế, nhôm được đúc thành dạng khối, thỏi, phôi, tấm, thanh phôi để kéo dây.... Bằng cách điện phân lặp lại, nhôm thu được gần như hoàn toàn tinh khiết

Nhôm cũng có thể được điều chế từ một số loại quặng khác như quặng leuxit (là muối kép của silicat nhôm và kali), bằng cách nấu chảy lại các phế liệu và mảnh vụn của nhôm hoặc bằng quá trình xử lý các chất cặn còn sót lại (xi, cặn, bã).

\*  
\* \*

Nhôm là một loại kim loại có màu trắng hơi xanh được nhận dạng bởi màu sáng của nó. Nhôm rất dẻo và dễ cán, kéo, rèn, dập và có thể đúc. Giống như các loại kim loại mềm khác, nhôm cũng là chất rất phù hợp cho việc đúc ép và đúc áp lực (đúc trong khuôn kim loại). Trong ứng dụng hiện đại nó có thể được làm hợp kim hàn. Nhôm là một chất dẫn nhiệt và điện rất tốt và là một chất phản quang tốt. Lớp mỏng của oxit nhôm trên bề mặt bảo vệ nhôm kim loại hình thành một cách tự nhiên, người ta đã chế tạo ra lớp màng bảo vệ dày hơn bằng cách anot hóa hoặc bằng phản ứng hóa học; đôi khi cũng nhuộm màu bề mặt kim loại trong các quá trình phản ứng này.

\*  
\* \*

Độ cứng, độ bền ... của nhôm có thể được cải thiện rất đáng kể bởi việc hợp kim hoá với các nguyên tố khác như: Đồng, magiê, silicon, kẽm hoặc mangan. Khi được gia công cơ - nhiệt, các hợp kim nhôm này có các thuộc tính cơ học tăng lên đáng kể.

**Các hợp kim nhôm chính** có thể được phân loại trong chương này theo nội dung chú giải 5 của phần XV (chú giải chung của phần) là:

- (1) Các hợp kim nhôm đồng. Là hợp kim nhôm cơ bản với hàm lượng đồng thấp.
- (2) Các hợp kim nhôm-đồng-kẽm
- (3) Các hợp kim nhôm- silicon (ví dụ "Alpax", "silumin")
- (4) Các hợp kim nhôm- magie - mangan
- (5) Các hợp kim nhôm-silicon - magie (ví dụ "Almelec", "Aldrey")
- (6) Các hợp kim nhôm mangan - magie - đồng (ví dụ "Duralumin")
- (7) Các hợp kim nhôm - magie (ví dụ "magnalium")

In the second stage, the metal is extracted by electrolytic reduction of the alumina dissolved in fused cryolite (the latter is sodium aluminium fluoride, but it acts solely as a solvent). This electrolysis is carried out in carbon lined baths which act as the cathode; carbon bars are used as anodes. The aluminium is deposited in the bottom of the baths from where it is syphoned. It is then cast in the form of blocks, ingots, billets, slabs, wire bars, etc., usually after refining. By repeated electrolysis, aluminium can be obtained almost completely pure.

Aluminium may also be obtained by the treatment of certain other ores such as leucite (double silicate of aluminium and potassium), by re-melting aluminium waste and scrap or by processing residues (slag, dross, etc.)

\*  
\* \*

Aluminium is a bluish-white metal characterised by its lightness. It is very ductile and easily rolled, drawn, forged, stamped, and may be cast, etc. Like other soft metals, aluminium is also very suitable for extrusion and die-casting. In modern practice it can be soldered. Aluminium is an excellent conductor of heat and electricity and is a very good reflector. Since the oxide film which forms naturally on its surface protects the metal, it is often produced artificially in greater depth by anodising or chemical treatment; the surface is also sometimes coloured during these processes.

\*  
\* \*

The hardness, toughness, etc., of aluminium can be very substantially increased by alloying with other elements such as copper, magnesium, silicon, zinc or manganese. Certain of the alloys may be improved by age-hardening treatments. These processes may be followed by tempering.

The **principal aluminium alloys** which may be classified in this Chapter under the provisions of Note 5 to Section XV (see the General Explanatory Note to that Section) are:

- (1) Aluminium-copper alloys. These are aluminium based alloys with a low copper content.
- (2) Aluminium-zinc-copper alloys.
- (3) Aluminium-silicon alloys (e.g., "alpax", "silumin").
- (4) Aluminium-manganese-magnesium alloys.
- (5) Aluminium-magnesium-silicon alloys (e.g., "almelec", "aldrey").
- (6) Aluminium-copper-magnesium-manganese alloys (e.g., "duralumin").
- (7) Aluminium-magnesium alloys (e.g., "magnalium").

(8) Các hợp kim nhôm - mangan

(9) Các hợp kim nhôm - magiê - thiếc.

Hầu hết các hợp kim này cũng có thể chứa các hàm lượng nhỏ của sắt, niken, crom... chúng thường được mua bán dưới các tên thương mại khác nhau tùy theo nước xuất xứ.

\*  
\* \*

Do các thuộc tính đặc biệt của nhôm và các hợp kim của nhôm, nó được sử dụng rộng rãi: trong công nghiệp chế tạo máy bay, ô tô hoặc công nghiệp đóng tàu; trong công nghiệp xây dựng, trong việc đóng toa xe lửa hoặc xe điện, trong công nghiệp điện (ví dụ: như dây cáp), cho tất cả các loại thùng chứa (bể chứa và chum vại các cỡ, thùng vận chuyển, thùng trồng...), cho đồ dùng gia đình hoặc nhà bếp, cho việc sản xuất lá nhôm mỏng v.v...

\*  
\* \*

Chương này bao gồm:

(A) Nhôm chưa gia công, nhôm phế liệu và nhôm mảnh vụn (nhóm 76.01 và 76.02).

(B) Bột nhôm và vảy nhôm (nhóm 76.03).

(C) Các sản phẩm nhình chung thu được bởi việc cán, ép đùn, kéo, rèn nhôm chưa gia công thuộc nhóm 76.01 (các nhóm 76.04 tới 76.07)

(D) Các hàng hóa khác nhau được liệt kê nhóm 76.08 đến 76.15 và các hàng hóa khác thuộc phần còn lại của nhóm 76.16, bao gồm tất cả các mặt hàng nhôm khác ngoại trừ các mặt hàng được xếp trong chương 82 hoặc 83, hoặc được đề cập cụ thể hơn ở phần nào khác trong danh mục.

Các sản phẩm thu được bằng việc thiêu kết nhôm và oxit nhôm hay còn gọi là gốm kim loại và được loại trừ khỏi chương này (nhóm 81.13).

\*  
\* \*

Các sản phẩm và hàng hóa làm bằng nhôm thường được xử lý bằng cách khác nhau nhằm cải thiện thuộc tính hoặc vẻ ngoài của kim loại, để tăng khả năng chống ăn mòn... Những quá trình xử lý này thông thường được đề cập ở phần cuối của chú giải chung tại chương 72 và không làm ảnh hưởng tới việc phân loại hàng hoá.

\*  
\* \*

Việc phân loại các hàng hoá phức hợp, đặc biệt các sản phẩm hoàn thiện, được giải thích trong Chú giải Tổng quát của Phần XV.

#### 76.01 – Nhôm chưa gia công

7601.10 - Nhôm, không hợp kim

7601.20 - Hợp kim nhôm

(8) Aluminium-manganese alloys.

(9) Aluminium-zinc-magnesium alloys.

Most of these alloys may also contain small quantities of iron, nickel, chromium, etc.; they are often marketed under trade names which vary according to the country of origin.

\*  
\* \*

The special properties of aluminium and its alloys favour their wide use: in the aircraft, automobile or shipbuilding industries; in the building industry; in the construction of railway or tramway rolling-stock; in the electrical industry (e.g., as cables); for all types of containers (reservoirs and vats of all sizes, transport casks, drums, etc.); for household or kitchen utensils; for the manufacture of foil; etc.

\*  
\* \*

The Chapter covers :

(a) Unwrought aluminium, and waste and scrap (headings 76.01 and 76.02).

(b) Aluminium powders and flakes (heading 76.03).

(c) Products generally obtained by rolling, extruding, drawing or forging the unwrought aluminium of heading 76.01 (headings 76.04 to 76.07).

(d) Various articles specified in headings 76.08 to 76.15, and other articles of the residual heading 76.16 which covers all other aluminium articles **other than** those included in **Chapter 82** or **83**, or more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

Products obtained by sintering aluminium and alumina are considered as cermets and **are excluded** from this Chapter (**heading 81.13**).

\*  
\* \*

Products and articles of aluminium are frequently subjected to various treatments to improve the properties or appearance of the metal, to protect it from corrosion, etc. These treatments are generally those referred to at the end of the General Explanatory Note to Chapter 72, and do not affect the classification of the goods.

\*  
\* \*

The classification of **composite goods**, particularly made up articles, is explained in the General Explanatory Note to Section XV.

#### 76.01- Unwrought aluminium.

7601.10- Aluminium, not alloyed

7601.20- Aluminium alloys

Nhóm này bao gồm nhôm chưa gia công ở trạng thái lỏng, khối, thỏi, phiến, tấm dày, thanh phôi kéo dây, hoặc các dạng tương tự thu được bằng việc đúc nhôm đã được điện phân hoặc bằng việc nấu chảy phế liệu hoặc mảnh vụn kim loại. Những sản phẩm này thường được dùng để cán mỏng, rèn, kéo, ép, đập... hoặc dùng để nấu chảy và đúc tạo thành các sản phẩm đã được tạo hình.

Nhóm này bao gồm các viên nhôm, chủ yếu được dùng trong ngành luyện kim (đóng vai trò như tác nhân khử oxy hóa, đặc biệt trong sản xuất sắt hoặc thép).

Nhóm này cũng bao gồm các thanh đúc hoặc các thanh đã được thiêu kết... (áp dụng chú giải nhóm 74.03 cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp).

Nhóm này **không bao gồm** bột và vảy nhôm (**nhóm 76.03**).

#### 76.02 – Phế liệu và mảnh vụn nhôm

Các mục liên quan đến chất phế liệu và mảnh vụn trong chú giải nhóm 72.04 cũng áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp.

Phế liệu và mảnh vụn nhôm là một nguồn nguyên liệu thô quan trọng trong công nghiệp nhôm. Nó cũng được sử dụng như một tác nhân khử oxy và khử cacbon trong luyện kim.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cặn bã, xỉ,... thu được từ sản xuất sắt hoặc thép có chứa nhôm có khả năng thu hồi lại ở dạng Silicat (**nhóm 26.18 hoặc 26.19**)

(b) Xỉ, tro và cặn từ quá trình sản xuất nhôm (nhóm 26.20).

(c) Các thỏi và các dạng tương tự chưa gia công, được đúc từ phế liệu và mảnh vụn nhôm được nấu chảy lại (**nhóm 76.01**).

#### 76.03 – Bột và vảy nhôm

7603.10 - Bột không có cấu trúc lớp

7603.20 - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm

Nhóm này bao gồm bột nhôm được định nghĩa ở Chú giải 8(b), phần XV và vảy nhôm. Nhìn chung, các sản phẩm này tương ứng với các sản phẩm bằng đồng, bởi vậy chú giải nhóm 74.06 cũng áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp. Tuy nhiên, bột và vảy nhôm cũng được sử dụng trong kỹ thuật làm pháo hoa như chất sinh nhiệt (ví dụ: trong quá trình xử lý nhiệt), để bảo vệ các kim loại khác khỏi bị ăn mòn (ví dụ: nhiệt hoá, hàn kim loại...), trong chất nổ đẩy tên lửa và trong việc điều chế các vật liệu hàn đặc biệt.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bột hoặc vảy, được dùng như là chất tạo màu, sơn hoặc các chất tương tự khác (ví dụ, được tạo thành cùng với chất màu khác hoặc đóng gói như là các chất keo tụ, chất phân tán, hoặc bột nhào với một chất gắn hoặc dung môi (Chương 32).

This heading covers **unwrought aluminium** in the liquid state, in blocks, ingots, billets, slabs, notched bars, wire bars, or similar forms obtained by casting electrolytic aluminium or by remelting metal waste or scrap. These goods are generally intended for rolling, forging, drawing, extruding, hammering or for remelting and for casting into shaped articles.

The heading includes aluminium pellets, mainly used in metallurgy (as de-oxidising agents, especially in the manufacture of iron or steel).

The heading also covers certain cast or sintered bars, etc. (see the Explanatory Note to heading 74.03 which applies, *mutatis mutandis*, to this heading).

The heading **excludes** aluminium powders and flakes (**heading 76.03**).

#### 76.02- Aluminium waste and scrap.

The provisions concerning waste and scrap in the Explanatory Note to heading 72.04 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

Aluminium waste and scrap is an important source of raw material for the aluminium industry. It is also used as a de-oxidising or de-carburising agent in metallurgy.

The heading **does not cover**:

(a) Slag, dross, etc., from the manufacture of iron or steel containing recoverable aluminium in the form of silicates (**heading 26.18 or 26.19**).

(b) Slag, ash and residues from the manufacture of aluminium (**heading 26.20**).

(c) Ingots and similar unwrought forms, cast from remelted aluminium waste and scrap (**heading 76.01**).

#### 76.03- Aluminium powders and flakes.

7603.10- Powders of non-lamellar structure

7603.20- Powders of lamellar structure; flakes

This heading covers aluminium powders as defined in Note 8 (b) to Section XV and aluminium flakes. In general these products correspond to those of copper and the Explanatory Note to heading 74.06 therefore applies, *mutatis mutandis*, to this heading. Aluminium powders and flakes are, however, also used in pyrotechnics, as heat generators (e.g., in the thermit process), to protect other metals from corrosion (e.g., calorising, metallic cementation), in rocket propellants and in the preparation of special cements.

The heading **does not cover**:

(a) Powders or flakes, prepared as colours, paints or the like (e.g., made up with other colouring matter or put up as suspensions, dispersions or pastes with a binder or solvent) (**Chapter 32**).

- (b) Các viên nhôm (nhóm 76.01)
- (c) Các vân hoa cắt từ nhôm lá mỏng (nhóm 83.08).

#### **76.04- Nhôm ở dạng thanh, que và hình**

7604.10 - Bảng nhôm, không hợp kim

- Bảng hợp kim nhôm:

7604.21 - - Dạng hình rỗng

7604.29 - - Loại khác

Các sản phẩm này được định nghĩa trong chú giải 9 (a) và 9 (b) Phần XV, giống như các mặt hàng tương tự được chế tạo từ đồng. Vì vậy, các mục của chú giải nhóm 74.07 áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi cho phù hợp.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các thanh và các dạng hình, dùng cho trong các kết cấu (nhóm 76.10).

(b) Các điện cực hàn đã được bọc phủ,... (nhóm 83.11)

#### **76.05 – Dây nhôm**

- Bảng nhôm, không hợp kim:

7605.11 - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm

7605.19 - - Loại khác

- Bảng hợp kim nhôm:

7605.21 - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm

7605.29 - - Loại khác

Dây được định nghĩa trong Chú giải 9 (c) Phần XV.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi kim loại (nhóm 56.05)

(b) Dây bền và dây thừng được gia cố với dây nhôm (nhóm 56.07)

(c) Dây bền tao, cáp và các hàng hoá khác của nhóm 76.14

(d) Các điện cực hàn đã được bọc phủ (nhóm 83.11)

(e) Dây điện và cáp điện cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) (**nhóm 85.44**)

(f) Dây nhạc cụ (nhóm 92.09).

#### **76.06- Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**

- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):

7606.11 - - Bảng nhôm, không hợp kim

7606.12 - - Bảng hợp kim nhôm

- Loại khác:

7606.91 - - Bảng nhôm, không hợp kim

7606.92 - - Bảng hợp kim nhôm

(b) **Aluminium pellets** (heading 76.01).

(c) Spangles cut from aluminium foil (**heading 83.08**).

#### **76.04- Aluminium bars, rods and profiles.**

7604.10- Of aluminium, not alloyed:

- Of aluminium alloys

7604.21- - Hollow profiles

7604.29 - - Other

These products, which are defined in Notes 9 (a) and 9 (b) to Section XV to the Chapter, correspond to similar goods made of copper. The provisions of the Explanatory Note to heading 74.07 apply therefore, *mutatis mutandis*, to this heading.

The heading **does not cover** :

(a) Rods and profiles, prepared for use in structures (**heading 76.10**).

(b) Coated welding electrodes, etc. (**heading 83.11**).

#### **76.05- Aluminium wire.**

- Of aluminium, not alloyed :

7605.11- - Of which the maximum cross-sectional dimension

exceeds 7 mm 7605.19 - - Other

- Of aluminium alloys :

7605.21- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm

7605.29- - Other

Wire is, defined in Note 9 (c) to Section XV.

The heading **does not cover**:

(a) Metallised yarn (**heading 56.05**).

(b) Twine and cordage reinforced with aluminium wire (**heading 56.07**).

(c) Stranded wire, cables and other goods of **heading 76.14**.

(d) Coated welding electrodes (**heading 83.11**).

(e) Insulated electric wire and cable (including enamelled or anodised wire) (**heading 85.44**).

(f) Musical instrument strings (**heading 92.09**).

#### **76.06- Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.**

-Rectangular (including square):

7606.11 - - Of aluminium, not alloyed

7606.12 - - Of aluminium alloys

- Other:

7606.91 - - Of aluminium, not alloyed

7606.92 - - Of aluminium alloys

Các sản phẩm này được định nghĩa trong chú giải 9 (d) Phần XV, giống như các mặt hàng tương tự được chế tạo từ đồng. Vì vậy, nội dung của chú giải nhóm 74.09 cũng áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp.

Nhóm này **không bao gồm** :

(a) Lá mỏng có độ dày không quá 0,2mm (nhóm 76.07).

(b) Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (nhóm 76.16)

**76.07– Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi không quá 0,2 mm(+).**

- Chưa được bồi:

7607.11 - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm

7607.19 - - Loại khác

7607.20 - Đã được bồi

Nhóm này bao gồm các sản phẩm định nghĩa trong chú giải 9 (d) Phần XV khi bề dày không vượt quá 0,2 mm.

Nội dung của chú giải nhóm 74.10 liên quan tới các đồng lá mỏng cũng áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp.

Nhôm lá mỏng được sử dụng trong sản xuất nắp chai và bao bọc nút chai, trong đóng gói thực phẩm, xì gà, thuốc lá điếu, thuốc lá sợi,... Nhôm lá mỏng cũng được sử dụng để sản xuất các loại bột mịn thuộc nhóm 76.03, trong sản xuất các tấm uốn để cách nhiệt, để mạ bạc nhân tạo, và như là một tấm phủ lên vết thương trong phẫu thuật thú y.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các lá nhôm mỏng dập ép (cũng được gọi là lá phôi dập) bao gồm bột nhôm được làm kết dính bằng Gelatin, keo hoặc chất gắn kết khác, hoặc bằng nhôm được phủ trên giấy, nhựa hoặc các chất hỗ trợ khác, và được sử dụng cho việc in bìa sách, các băng dải trên mũ... (nhóm 32.12)

(b) Giấy và bìa dùng để sản xuất bao bì đựng sữa, nước ép hoa quả, các sản phẩm thực phẩm khác và được lót với lá nhôm (ví dụ, ở mặt lớp lót trong của bao bì) với điều kiện vật liệu này vẫn giữ lại thuộc tính cơ bản của giấy và bìa (nhóm 48.11).

(c) Lá nhôm đã được in để ghi nhãn các hàng hóa riêng biệt nhờ công dụng của việc in ấn (**nhóm 49.11**)

(d) Đĩa, tấm và dải, chiều dày vượt quá 0,2mm (nhóm 76.06)

(e) Nhôm lá mỏng ở dạng trang trí cây nêu (nhóm 95.05).

These products, which are defined in Note 9 (d) to Section XV, correspond to similar goods made of copper. The provisions of the Explanatory Note to heading 74.09 apply therefore, *mutatis mutandis*, to this heading.

The heading **does not cover**:

(a) Foil of a thickness not exceeding 0.2 mm (**heading 76.07**).

(b) Expanded metal (**heading 76.16**).

**76.07- Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm (+).**

- Not backed:

7607.11 - - Rolled but not further worked

7607.19 - - Other

7607.20 - Backed

This heading covers the products defined in Note 9 (d) to Section XV, when of a thickness not exceeding 0.2 mm.

The provisions of the Explanatory Note to heading 74.10 relating to copper foil apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

Aluminium foil is used in the manufacture of bottle caps and capsules, for packing foodstuffs, cigars, cigarettes, tobacco, etc. Aluminium foil is also used for the manufacture of the finely divided powder of heading 76.03, in crinkled sheets for thermal insulation, for artificial silvering, and as a wound dressing in veterinary surgery.

The heading **không bao gồm**:

(a) Stamping foils (also known as blocking foils) composed of aluminium powder agglomerated with gelatin, glue or other binder, or of aluminium deposited on paper, plastics or other support, and used for printing book covers, hat bands, etc. (**heading 32.12**).

(b) Paper and paperboard for the manufacture of containers for milk, fruit juice or other food products and lined with aluminium foil (i.e., on the face which will form the inside of the containers) provided they retain the essential character of paper or paperboard (**heading 48.11**).

(c) Printed aluminium foil labels being identifiable individual articles by virtue of the printing (**heading 49.11**).

(d) Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm (**heading 76.06**).

(e) Foil in the form of Christmas tree decorations (**heading 95.05**).

o  
o o

o  
o o

## Chú giải phân nhóm.

### Phân nhóm 7607 11

Ngoài việc xử lý bằng cán nóng hoặc cán nguội, các sản phẩm thuộc phân nhóm này có thể được gia công hoặc xử lý bề mặt:

- (1) Xử lý nhiệt, như việc giảm ứng suất hoặc ủ. Quá trình xử lý này cũng loại bỏ các dầu cặn bôi trơn máy cán.
- (2) Cắt mép, xẻ rãnh hoặc cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông)... tức là chia tách dải rộng thành dải hẹp hơn.
- (3) Tách (tháo giã) các tấm mỏng nhiều lớp. Công việc này là cần thiết khi hai hoặc nhiều cuộn lá mỏng được cán cùng một lúc trong suốt hành trình làm việc cuối cùng của máy cán.
- (4) Làm sạch hoặc rửa hoá học. Đây là cách thông thường được thực hiện để loại bỏ dầu cặn khi không xử lý nhiệt.

### 76.08 – Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.

7608.10 - Bảng nhôm, không hợp kim

7608.20 - Bảng hợp kim nhôm

Chú giải 9 (e) Phần XV của Chương đã định nghĩa các loại ống và ống dẫn

Các loại ống và ống dẫn của nhóm này có thể được sản xuất bởi các quá trình như sau:

- (a) bằng việc ép đùn qua khuôn đúc rỗng hoặc thổi tròn có lỗ.
- (b) bằng việc hàn nối theo chiều dọc hoặc xoắn ốc khuôn hoặc bán thành phẩm đã cán phẳng, dạng cuộn (dải hoặc tấm).
- (c) bằng việc ép đùn.
- (d) bằng việc đúc.

Các loại ống được đùn hoặc được hàn có thể được xử lý kéo nguội để thu được các ống có thành mỏng hơn, kích thước chính xác và hoàn chỉnh hơn.

Các loại ống và ống dẫn của nhóm này được sử dụng cho nhiều mục đích ví dụ như làm đường ống dẫn dầu hoặc dẫn nước, làm ống dẫn dây điện, trong việc sản xuất đồ nội thất, bộ trao đổi nhiệt, các kết cấu.

Nhóm này bao gồm các ống và ống dẫn có thể có hoặc không có ren ở hai đầu, lắp với ống nối, các mặt bích, các đầu mối, các vòng đai...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dạng hình rỗng (nhóm 76.04)
- (b) Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (nhóm 76.09)
- (c) Ống dễ uốn nhóm 83.07)
- (d) Các ống và ống nối làm thành các sản phẩm đặc trưng, như các sản phẩm được dùng trong các kết cấu (nhóm 76.10) các bộ phận của máy móc hoặc của

## Subheading Explanatory Note.

### Subheading 7607.11

In addition to cold-rolling or hot-rolling, the products of this subheading may have been subjected to the following working or surface treatments :

- (1) Heat treatments, such as stress-relieving or annealing. These treatments also eliminate residual rolling mill lubricants.
- (2) Trimming, slitting or cutting into rectangular (including square) shape, e.g., separating wide strip into narrower strip.
- (3) Separation (unwinding) of thin multiple-layer laminated sheets. This operation is necessary when two or more coils of foil are rolled simultaneously during the last rolling mill pass.
- (4) Chemical cleaning or washing. This is normally carried out to eliminate residual oil when there is no heat treatment.

### 76.08 - Aluminium tubes and pipes.

7608.10 - Of aluminium, not alloyed

7608.20- Of aluminium alloys

Note 9 (e) to Section XV defines tubes and pipes.

The tubes and pipes of this heading may be manufactured by the following processes :

- (a) by extruding a hollow cast or pierced round ingot;
- (b) by longitudinally or spirally seam welding a die or roll-formed flat-rolled semi-product (strip or sheet);
- (c) by impact extrusion;
- (d) by casting.

Extruded or welded tubes may be subjected to a cold-drawing operation to obtain tubes with thinner walls, more accurate dimensions and a better finish.

The tubes and pipes of this heading are used for many purposes, e.g., as pipelines for oil or water, as conduits for electrical wiring, in the manufacture of furniture, heat exchangers, structures.

The heading includes tubes and pipes whether or not they are threaded at the ends, fitted with sockets, flanges, collars, rings, etc.

The heading **does not cover**:

- (a) Hollow profiles (**heading 76.04**).
- (b) Tube or pipe fittings (**heading 76.09**).
- (c) Flexible tubing (**heading 83.07**).
- (d) Tubes and pipes made up into specific identifiable articles, such as those prepared for use in structures (**heading 76.10**), machinery or vehicle parts

phương tiện giao thông (các Phần XVI và XVII),

**76.09 – Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**

Nội dung chú giải các nhóm 73.07 và 74.12 được áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Kẹp và các dụng cụ khác được thiết kế chuyên dùng cho các bộ phận lắp ráp của các kết cấu (nhóm 76.10).

(b) Các giá treo và móc treo để đỡ đường ống, các bulông và đai ốc nhôm sử dụng cho việc lắp ráp hoặc cố định ống hoặc ống dẫn (nhóm 76.16).

(c) Các khớp nối với vòi, van... (nhóm 84.81).

**76.10 – Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**

7610.10 - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào

7610.90 - Loại khác

Nội dung của chú giải nhóm 73.08 được áp dụng, với những sửa đổi phù hợp cho nhóm này.

Trong trường hợp nhôm, các bộ phận kết cấu đôi khi được gắn kết với nhau bằng nhựa tổng hợp hoặc các hợp chất cao su thay cho việc cố định bởi các phương pháp thông thường như tán đinh, ghép bằng bulông...

Vì đặc tính nhẹ nên nhôm và các hợp kim của nhôm đôi khi được sử dụng thay cho sắt hoặc thép trong sản xuất các khung kết cấu, các siêu kết cấu của tàu thủy, cầu công, các cửa ra vào dạng trượt, các mạng điện hoặc các tháp phát thanh, dàn chống cho kính thiên văn, khuôn cửa ra vào hoặc cửa sổ, tay vịn...

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các bộ phận lắp ráp được xác định như các bộ phận của sản phẩm của Chương 84 tới 88.

(b) Các kết cấu nổi của Chương 89.

(c) Nhà lắp ghép (nhóm 94.06).

**76.11 – Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**

Chú giải Chi tiết nhóm 73.09 cũng áp dụng cho nhóm này, với những sửa đổi phù hợp.

(Sections XVI and XVII), etc.

**76.09 - Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).**

The provisions of the Explanatory Notes to headings 73.07 and 74.12 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

The heading **does not cover :**

(a) Clamps and other devices specially designed for assembling parts of **structures** (heading 76.10).

(b) Hangers and brackets to support tubing; aluminium bolts and nuts used for assembling or fixing pipes or tubes (**heading 76.16**).

(c) Fittings with taps, cocks, valves, etc. (**heading 84.81**).

**76.10- Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures.**

7610.10- Doors, windows and their frames and thresholds for doors

7610.90- Other

The provisions of the Explanatory Note to heading 73.08 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

In the case of aluminium, structural parts are sometimes bonded together with synthetic resins or rubber compounds instead of being fixed by the ordinary methods of riveting, bolting, etc.

In view of their lightness, aluminium and its alloys are sometimes used instead of iron or steel in the manufacture of structural frameworks, ships' superstructures, bridges, sliding doors, electric grid or radio pylons, telescopic pit props, door or window frames, railings, etc.

The heading **excludes :**

(a) Assemblies identifiable as parts of articles of **Chapters 84 to 88**.

(b) Floating structures of **Chapter 89**.

(c) Prefabricated buildings (**heading 94.06**).

**76.11- Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.**

The Explanatory Note to heading 73.09 applies, *mutatis mutandis*, to this heading.

Vì đặc tính nhẹ và chống ăn mòn nên nhôm có khuynh hướng thay thế sắt và thép trong việc sản xuất ra các loại bể chứa nước, két chứa... đặc biệt là trong các ngành công nghiệp hoá chất, các nhà máy bia, các nhà máy bơ sữa, các nhà máy sản xuất pho mát

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các thùng đựng hàng được thiết kế đặc biệt và trang bị để chuyên chở bởi một hoặc nhiều phương thức vận chuyển (**nhóm 86.09**)

76.12 – Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.

#### **7612.10 - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được**

7612.90 - Loại khác

Nội dung Chú giải Chi tiết nhóm 73.10 được áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp.

Thùng phuy, thùng hình trống bằng nhôm chủ yếu được sử dụng cho việc vận chuyển sữa, bia, rượu vang... Các lon và hộp nhôm thường sử dụng trong đóng gói thực phẩm. Nhóm này cũng bao gồm các đồ chứa cứng hình ống (ví dụ: dùng cho các sản phẩm tân dược như các vi, viên nén...) và các đồ chứa hình ống có thể xếp lại được để đựng kem, thuốc đánh răng...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hàng hóa thuộc **nhóm 42.02**
- (b) Các thùng bánh qui, hộp đựng trà, hộp đường và các đồ dùng gia dụng tương tự khác hoặc các thùng chứa và các hộp nhỏ bằng kim loại dùng trong nhà bếp (**nhóm 76.15**).
- (c) Hộp đựng thuốc lá, hộp đựng bột, hộp dụng cụ và các đồ chứa tương tự dùng cho cá nhân hoặc chuyên dụng (**nhóm 76.16**).
- (d) Các sản phẩm thuộc **nhóm 83.04**.
- (e) Các hộp trang trí (**nhóm 83.06**).
- (f) Các đồ chứa được thiết kế đặc biệt và được làm thiết bị để vận chuyển bởi một hoặc nhiều hình thức vận chuyển (**nhóm 86.09**).
- (g) Phích chân không và các loại bình chân không hoàn chỉnh có kèm vỏ, thuộc **nhóm 96.17**.

76.13 – Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.

Xem chú giải nhóm 73.11

76.14 – Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện

7614.10 - Có lõi thép

7614.90 - Loại khác

Chú giải Chi tiết liên quan tới nhóm 73.12 áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi phù hợp.

Because of its lightness and resistance to corrosion, aluminium tends to replace iron and steel in the manufacture of reservoirs, tanks, etc., particularly in the chemical industries, breweries, dairies, cheese factories.

However, the heading **excludes** containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (**heading 86.09**).

76.12- Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.

#### **7612.10 - Collapsible tubular containers**

7612.90 - Other

The provisions of the Explanatory Note to heading 73.10 also apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

Casks and drums of aluminium are mainly used for the transport of milk, beer, wine, etc.; aluminium cans and boxes are often used for packing foodstuffs. The heading also includes rigid tubular containers (e.g., for pharmaceutical products such as pills or tablets), and collapsible tubular containers for creams, toothpastes, etc.

This heading **does not cover**:

- (a) Articles of heading 42.02.
- (b) Biscuit barrels, tea caddies, sugar tins and similar household or kitchen containers and canisters (**heading 76.15**).
- (c) Cigarette cases, powder boxes, tool boxes and similar containers for personal or professional use (**heading 76.16**).
- (d) **Articles of** heading 83.04.
- (e) Ornamental boxes (**heading 83.06**).
- (f) Containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (**heading 86.09**).
- (g) Vacuum flasks and other vacuum vessels complete, of **heading 96.17**.

76.13- Aluminium containers for compressed or liquefied gas.

See the Explanatory Note to heading 73.11.

76.14- Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated.

7614.10- With steel core

7614.90- Other

The Explanatory Note relating to heading 73.12 applies, *mutatis mutandis*, to this heading.

Vì là vật liệu dẫn điện nhẹ và tốt, nhôm và Các hợp kim nhôm - magiê - silic như "hợp kim Almelec" và "hợp kim aldrey" thường được sử dụng thay cho đồng trong việc xây dựng các đường dây và cáp điện.

Cáp nhôm có lõi bằng thép hoặc các kim loại khác **với điều kiện** là nhôm phải lớn hơn về tỷ trọng (xem chú giải 7 phần XV).

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm dây và cáp đã bọc cách điện (**nhóm 85.44**).

**76.15 – Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùi để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.**

7615.10 - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:

7615.20 - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:

Nhóm này bao gồm các sản phẩm cùng loại như đã được mô tả trong các chú giải nhóm 73.23 và 73.24, đặc biệt là các đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm sử dụng trong vệ sinh và toilet được mô tả trong các nhóm đó. Nhóm này cũng bao gồm đồ thiết bị nấu hoặc đun nóng bằng nhôm hoặc các thiết bị nhiệt tương tự được mô tả trong chú giải nhóm 74.18.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm:**

(a) Can, hộp và các đồ chứa tương tự thuộc **nhóm 76.12**

(b) **Đồ** gia dụng mang đặc tính của dụng cụ (**Chương 82**) (Xem chú giải nhóm 73.23).

(c) Dao kéo, thìa, muôi, đĩa và các sản phẩm khác thuộc nhóm **82.11 đến 82.15**.

(d) Đồ trang trí (**nhóm 83.06**).

(e) Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng và các thiết bị khác của **nhóm 84.19**

(f) Các thiết bị điện gia dụng của **Chương 85** (Cụ thể là đối với các thiết bị và máy móc thuộc **nhóm 85.09 và 85.16**)

(g) Hàng hóa thuộc **Chương 94**.

(h) Bật lửa châm thuốc lá và các loại bật lửa khác (**nhóm 96.13**).

(ij) Các loại phích và các loại bình chân không khác thuộc **nhóm 96.17**.

**76.16 – Các sản phẩm khác bằng nhôm**

7616.10 - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự

Since they are light and good conductors of electricity, aluminium and the aluminium-magnesium-silicon alloys such as "almelec" and "aldrey" are often used in place of copper in the construction of electric wires and cables.

Aluminium cables may have a core of steel or other metal **provided** the aluminium predominates by weight (see Note 7 to Section XV).

However, the heading excludes insulated electric wire and cable (**heading 85.44**).

**76.15- Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium.**

7615.10- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like

7615.20- Sanitary ware and parts thereof

This heading covers the same types of articles as are described in the Explanatory Notes to headings 73.23 and 73.24, particularly the kitchen utensils, sanitary and toilet articles described therein. The heading also covers aluminium cooking or heating apparatus similar to that described in the Explanatory Note to heading 74.18.

However, the heading **does not cover:**

(a) Cans, boxes and similar containers, of **heading 76.12**.

(b) Household articles having the character of tools (**Chapter 82**) (see Explanatory Note to heading 73.23).

(c) Cutlery, spoons, ladles, forks and other articles of headings **82.11 to 82.15**.

(d) Ornaments (**heading 83.06**).

(e) Instantaneous or storage water heaters and other appliances of **heading 84.19**.

(f) **Household electrical equipment of Chapter 85 (in particular the appliances and apparatus of headings 85.09 and 85.16)**.

(g) Articles of **Chapter 94**.

(h) Cigarette lighters and other lighters (**heading 96.13**).

(ij) Vacuum flasks and other vacuum vessels of **heading 96.17**.

**76.16- Other articles of aluminium.**

7616.10- Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles

- Loại khác :

7616.91 - - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm

7616.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm bằng nhôm **trừ** các hàng hóa nằm trong các nhóm trước của chương này, hoặc Chú giải 1 phần XV, hoặc các hàng hóa được chi tiết hoặc thuộc **chương 82 hoặc 83** hoặc được mô tả cụ thể hơn ở bất cứ phần nào trong danh mục.

Cụ thể nhóm này bao gồm:

(1) Đinh, đinh bấm, ghim dập (**trừ** các loại thuộc **nhóm 83.05**), vít, bu lông, đai ốc, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự được mô tả trong các chú giải các nhóm 73.17 và 73.18.

(2) Các loại kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu, kim băng và các loại kim khác thuộc loại đã được mô tả trong chú giải nhóm 73.19.

(3) Xích và các bộ phận của xích làm bằng nhôm

(4) Tấm đan, phen và lưới làm bằng dây nhôm và sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (xem chú giải nhóm 73.14). Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới được sử dụng để trưng bày bán hàng, lưới màng loa, với mức đích phòng chống nổ được dùng trong vận chuyển và chứa các chất lỏng dễ bay hơi và khí...

(5) Các mặt hàng bằng nhôm tương ứng với các mặt hàng bằng sắt và bằng thép được đề cập tới trong các chú giải nhóm 73.25 và 73.26

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vải dệt thoi từ sợi kim loại sử dụng để trang trí như các loại vải trang trí nội thất hoặc các mục đích tương tự (**nhóm 58.09**).

(b) Vải kim loại,..., đã được tạo dáng thành các bộ phận của máy (ví dụ: bằng việc lắp ráp với các vật liệu khác) (**Chương 84 hoặc 85**).

(c) Vải kim loại,..., cấu thành nên các loại sàng thô và sàng tay. (**nhóm 96.04**).

## Chương 78

### Chì và các sản phẩm bằng chì

#### Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

Là kim loại có hàm lượng chì chiếm ít nhất 99,9% tính theo khối lượng, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

- Other :

7616.91 - - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire

7616.99 - - Other

This heading covers all articles of aluminium **other than** those covered by the preceding headings of this Chapter, or by Note 1 to Section XV, or articles specified or included in **Chapter 82 or 83**, or more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

This heading includes, in particular :

(1) Nails, tacks, staples, (**other than** those of heading **83.05**), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotterpins, washers and similar articles of the types described in the Explanatory Notes to headings 73.17 and 73.18.

(2) Knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stiletos, safety pins, other pins and other articles of the types described in the Explanatory Note to heading 73.19.

(3) Chains and parts thereof of aluminium.

(4) Cloth, grill and netting of aluminium wire, and expanded metal (see the Explanatory Note to heading 73.14). Expanded metal is used in shop display, for loudspeaker grills, as an explosion suppressant used in the transport and storage of volatile liquids and gases, etc.

(5) Aluminium articles corresponding to the iron and steel articles referred to in the Explanatory Notes to headings 73.25 and 73.26.

The heading **does not cover**:

(a) Woven fabric of metal thread, of a kind used in articles of apparel, as furnishing fabrics or the like (**heading 58.09**).

(b) Wire cloth, etc., made into the form of machinery parts (e.g., by assembling with other materials) (**Chapter 84 or 85**).

(c) Wire cloth, etc., made up into hand sieves or riddles (**heading 96.04**).

## Chapter 78

### Lead and articles thereof

#### Subheading Note.

1- In this Chapter the expression “refined lead” means:

Metal containing by weight at least 99.9% of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements